

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 9999/2026/TCB

### I. Thông tin về tổ chức công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Hộ kinh doanh Công Đoàn

Địa chỉ: Số 22, ngách 1/38 đường La Nội, TDP Thống Nhất, P. Dương Nội, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0936.285599

Mã số doanh nghiệp: 001073004103

- Giấy CNCS đủ ĐKATTP số 04/2026/NNPTNT-TP.HN cấp ngày 12/03/2026 do Phòng Kinh tế phường Dương Nội.

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Sản phẩm: CHÈ KIM TIÊN 9999

- Thành phần: Chè móc câu (Chè búp sao khô)

2. Thời hạn sử dụng:

- Ngày sản xuất in trên bao bì

- HSD: 12 tháng kể từ ngày sản xuất

3. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói bằng túi PE, PP, OPP/PP, túi giấy đảm bảo ATVSTP theo quy định của Bộ Y tế.

- Khối lượng tịnh: 50g, 100g, 200g, 300g, 400g, 500g, 1kg, 2kg, 5kg.... hoặc theo đơn đặt hàng của khách.

4. Địa chỉ sản xuất:

- Số 22, ngách 1/38 đường La Nội, TDP Thống Nhất, P. Dương Nội, TP. Hà Nội

### III. Mẫu nhãn sản phẩm: (Có phụ lục đính kèm)

### IV. Yêu cầu về ATTP

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về ATTP theo yêu cầu của:

- **Quyết định 46/2007/QĐ-BYT** về giới hạn ô nhiễm hóa học, vi sinh trong thực phẩm.
- **QCVN 8-1:2011/BYT** về giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- **QCVN 8-2:2011/BYT** về giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về ATTP, hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đã công bố.

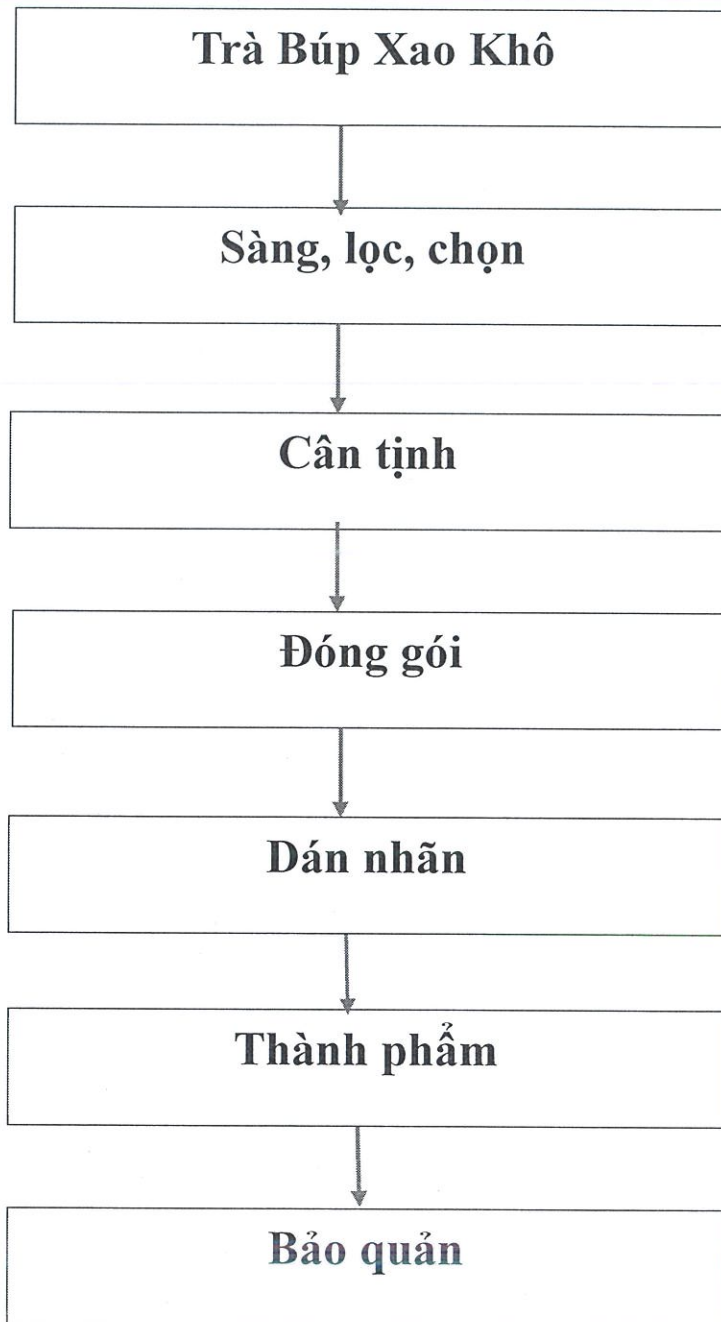
*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

*Đoàn*

**Nguyễn Hữu Đoàn**

# QUY TRÌNH SẢN XUẤT



## Thuyết minh quy trình sản xuất:

Chè (trà) được cung cấp từ các đơn vị có nguồn gốc rõ ràng bảo đảm ATVSTP, chất lượng đạt tiêu chuẩn của cơ sở. Sản phẩm được sàng lọc bỏ vụn, sau đó đem đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Trong bao bì đảm bảo vệ sinh ATTP. Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát.

## DỰ THẢO MẪU NHÃN SẢN PHẨM

### CHÈ KIM TIÊN 9999

- **Thành phần:** Chè Kim Tiên (Chè búp sao khô)
- **Hướng dẫn sử dụng:** Sản phẩm dùng nước đun chín để pha, uống.
- **Hạn sử dụng và bảo quản:**  
12 tháng kể từ ngày sản xuất, để nơi khô ráo.
- **Áp dụng theo:**  
Quyết định 46/2007/QĐ-BYT  
QCVN 8-1:2011/BYT  
QCVN 8-2:2011/BYT
- **GCNCS đủ ĐKATTP số 04/2026/DN-HN**
- **Số TCBS: 9999/2026/TCB**
- **Khối lượng tịnh:**
- **Ngày sản xuất:**
- **Sản xuất:** Tại Việt Nam
- **Thông tin cảnh báo:** Tránh ánh nắng trực tiếp và các hóa chất.

### CHÈ CÔNG ĐOÀN

Số 22, ngách 1/38 đường La Nội, TDP Thống Nhất, P. Dương Nội,  
TP. Hà Nội  
Điện thoại: 0936.285599



Mã số/ Code: DV151610801/03

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ TEST RESULT



## I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

- Tên Khách hàng/ Customer's Name : HỘ KINH DOANH CÔNG ĐOÀN
- Địa chỉ/ Address : Số Nhà 22 Ngách 1/38 Đường La Nội, TDP Thống Nhất, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tên mẫu thử/ Name of Sample : Chè Kim Tiên 9999
- Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu đựng trong túi kín. Khối lượng: 200g. Số lượng: 1 túi.
- Ngày nhận mẫu/ Date sample received : 13/03/2026
- Thời gian lưu mẫu/ Sample retention time : Không có mẫu lưu
- Ngày thử nghiệm/ Date of test : 13/03/2026-26/03/2026
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 26/03/2026

## II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ RESULT TABLE

| STT No. | Chỉ tiêu Parameter(s)           | Đơn vị Unit | Kết quả Result(s)   | Phương pháp thử Test Method                 |
|---------|---------------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1       | Arsen (As) *                    | mg/kg       | KPH<br>(LOD = 0,05) | TCVN 10912:2015                             |
| 2       | Chì (Pb) *                      | mg/kg       | 0,38                | TCVN 10912:2015                             |
| 3       | Cadimi (Cd) *                   | mg/kg       | 0,1                 | TCVN 10912:2015                             |
| 4       | Thủy ngân (Hg) *                | mg/kg       | < LOQ = 0,04        | TCVN 10912:2015                             |
| 5       | Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) | µg/kg       | KPH<br>(LOD = 0,3)  | VNT.H.03.Fo.78 (2026)<br>(Ref. AOAC 994.08) |
| 6       | Aflatoxin B1                    | µg/kg       | KPH<br>(LOD = 0,3)  | VNT.H.03.Fo.78 (2026)<br>(Ref. AOAC 994.08) |
| 7       | Tổng số vi sinh vật hiếu khí *  | CFU/g       | 2,1x10 <sup>3</sup> | TCVN 4884-1:2015                            |
| 8       | Coliforms *                     | CFU/g       | 1,4x10 <sup>2</sup> | TCVN 6848:2007                              |
| 9       | Tổng số nấm men - nấm mốc *     | CFU/g       | < 10                | TCVN 8275-2:2010                            |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result in this report are valid only for the items tested.
- Không được trích dẫn 1 phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của VNTEST/ This report will not be reproduced or republished without VNTEST approval.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
- Các chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 đánh dấu (\*), thực hiện bởi nhà thầu phụ đánh dấu (\*\*)/ Items are accredited ISO/IEC 17025:2017 (\*), Items are tested by subcontractors (\*\*).
- Chỉ tiêu được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định, đánh dấu (a), chỉ tiêu được cấp giấy chứng nhận Vimcerts đánh dấu (b), được Cục chăn nuôi chỉ định đánh dấu (c)/ Items designated by Ministry of Agriculture and Environment (a), Items issued a certificate of eligibility to provide environmental monitoring services (b), Items designated by Department of Livestock Production (c).
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định/ We shall not accept any complaint in case the retention samples are expired or lack of retention samples.



Mã số/ Code: DV151610801/03

| STT No. | Chỉ tiêu Parameter(s) | Đơn vị Unit | Kết quả Result(s)             | Phương pháp thử Test Method |
|---------|-----------------------|-------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 10      | Salmonella spp. *     | /25g        | KPH<br>(eLOD50 = 4,0 CFU/25g) | TCVN 10780-1:2017           |

**Ghi chú/ Note:**

- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

**PHÒNG KIỂM NGHIỆM**  
 QC Manager

TRẦN KHÁNH CHI



Ths. TRỊNH CÔNG SƠN



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result in this report are valid only for the items tested.
2. Không được trích dẫn 1 phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của VNTEST/ This report will not be reproduced or republished without VNTEST approval.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. Các chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 đánh dấu (\*), thực hiện bởi nhà thầu phụ đánh dấu (\*\*)/ Items are accredited ISO/IEC 17025:2017 (\*), Items are tested by subcontractors (\*\*).
5. Chỉ tiêu được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định, đánh dấu (a), chỉ tiêu được cấp giấy chứng nhận Vimcerts đánh dấu (b), được Cục chăn nuôi chỉ định đánh dấu (c)/ Items designated by Ministry of Agriculture and Environment (a), Items issued a certificate of eligibility to provide environmental monitoring services (b), Items designated by Department of Livestock Production (c).
6. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết hạn lưu mẫu theo quy định/ We shall not accept any complaint in case the retention samples are expired or lack of retention samples.